

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2011	Tại ngày 01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		476,698,740,317	471,282,095,741
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	2,857,313,589	107,289,660,998
Tiền	111		2,857,313,589	27,289,660,998
Các khoản tương đương tiền	112		-	80,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	340,202,905,252	66,858,559,019
Đầu tư ngắn hạn	121		342,724,651,956	68,745,582,065
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(2,521,746,704)	(1,887,023,046)
III. Các khoản phải thu	130		95,715,390,986	261,686,611,583
Phải thu của khách hàng	131		20,446,834,660	20,548,885,160
Trả trước cho người bán	132		189,793,524	199,390,051,919
Các khoản phải thu khác	138	4.3	75,352,055,293	41,797,550,095
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(273,292,491)	(49,875,591)
IV. Hàng tồn kho	140	4.4	6,108,411,659	2,327,454,674
Hàng tồn kho	141		6,108,411,659	2,327,454,674
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31,814,718,831	33,119,809,467
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.5	274,607,648	142,631,583
Thuế GTGT được khấu trừ	152		188,870,990	32,951,963
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.6	31,351,240,193	32,944,225,921
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		288,375,462,038	119,635,161,157
II. Tài sản cố định	220	4.7	4,903,076,326	4,542,197,755
Tài sản cố định hữu hình	221		4,903,076,326	4,542,197,755
- Nguyên giá	222		6,765,582,298	5,794,120,480
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1,862,505,972)	(1,251,922,725)
IV. Các khoản đầu tư dài hạn khác	250		282,104,115,094	113,367,350,000
Đầu tư vào công ty con	251	4.8	2,000,000,000	2,000,000,000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	550,000,000
Đầu tư dài hạn khác	258	4.9	292,338,764,080	110,817,350,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(12,234,648,986)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,368,270,618	1,725,613,402
Chi phí trả trước dài hạn	261		256,742,840	725,613,402
Tài sản dài hạn khác	268		1,111,527,778	1,000,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		765,074,202,355	590,917,256,898

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2011	Tại ngày 01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		414,426,344,985	226,385,661,966
I. Nợ ngắn hạn	310		414,426,344,985	226,385,661,966
Vay và nợ ngắn hạn	311	4.10	266,664,590,425	136,517,823,590
Phải trả người bán	312		23,071,610,833	354,651,613
Người mua trả tiền trước	313		6,776,096,230	12,334,563,350
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.11	12,121,450,962	15,505,512,403
Phải trả người lao động	315		400,702,088	-
Chi phí phải trả	316		19,290,205,432	1,943,846,164
Phải trả nội bộ	317		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.12	82,362,306,616	59,444,805,908
Quỹ ban điều hành, quỹ khen thưởng PL	323		3,739,382,399	284,458,938
II. Nợ dài hạn	330			-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.13	350,647,857,370	364,531,594,932
I. Vốn chủ sở hữu	410		350,647,857,370	364,531,594,932
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		324,533,600,000	324,533,600,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		24,836,524,364	24,836,524,364
Cổ phiếu quỹ (*)	414		(12,789,070,000)	(12,501,070,000)
Quỹ đầu tư phát triển	417		3,871,413,179	1,209,778,494
Quỹ dự phòng tài chính	418		2,268,410,925	604,889,247
Lợi nhuận chưa phân phối	420		7,926,978,902	25,847,872,827
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		765,074,202,355	590,917,256,898

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ghi chú	Số cuối quý	Số đầu năm
5. Ngoại tệ các loại (USD)		1,063.37	1.072,92
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hải Yến

Lưu Quang Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III /2011	Quý III /2010	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		836,161,700	257,838,654,760	164,566,358,135	387,006,326,243
2. Các khoản giảm trừ		450,525,454	-	450,525,454	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.1	385,636,246	257,838,654,760	164,115,832,681	387,006,326,243
4. Giá vốn hàng bán	5.2	-	246,652,100,001	152,865,404,508	336,058,207,494
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		385,636,246	11,186,554,759	11,250,428,173	50,948,118,749
6. Doanh thu hoạt động tài chính	5.3	20,351,190,138	11,452,792,290	53,579,288,503	39,622,211,295
7. Chi phí tài chính	5.4	23,944,934,604	16,408,164,618	80,205,006,150	35,014,449,578
- Trong đó: Chi phí lãi vay		8,924,348,588	4,660,234,912	26,385,505,379	7,811,167,190
8. Chi phí bán hàng	5.5	951,689,147	2,626,313,042	3,649,156,398	8,851,849,814
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.6	1,871,855,460	2,337,184,694	5,622,079,669	5,564,534,831
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(6,031,652,827)	1,267,684,695	(24,646,525,541)	41,139,495,821
11. Thu nhập khác		-	-	35,000,000,000	272,813,422
12. Chi phí khác		120,000,000	2,554,956	1,320,880,000	51,991,976
13. Lợi nhuận khác		(120,000,000)	(2,554,956)	33,679,120,000	220,821,446
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(6,151,652,827)	1,265,129,739	9,032,594,459	41,360,317,267
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.7	-	306,284,774	2,320,472,320	10,155,118,835
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(6,151,652,827)	958,844,965	6,712,122,139	31,205,198,432

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hải Yến

Lưu Quang Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III năm 2011
Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	580,983,305,182	528,406,962,854
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(422,751,917,481)	(637,637,873,548)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3,352,513,700)	(2,662,401,016)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(16,372,802,095)	(8,120,635,575)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1,170,523,336)	(269,442,919)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	390,281,229,640	331,964,322,827
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(521,953,202,609)	(611,483,711,451)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5,663,575,601	(399,802,778,828)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(942,000,000)	(12,900,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(358,064,715,080)	(282,347,776,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	114,432,916,949	515,100,733,155
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3,600,000,000)	(24,118,920,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2,550,000,000	1,920,510,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,901,016,310	15,582,386,012
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(241,722,781,821)	226,124,033,167
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		262,038,588,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(288,000,000)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	727,590,925,958	756,497,271,070
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(597,374,159,123)	(710,110,433,725)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		14,787,464,012
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	129,928,766,835	323,212,889,357
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(106,130,439,385)	149,534,143,696
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	108,987,752,974	7,714,636,862
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		238,601,444
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2,857,313,589	157,487,382,002

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hải Yến

Lưu Quang Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Đầu tư tổng hợp Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”), đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Inconess Hà Nội, được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103016510 ngày 30/03/2007, và thay đổi Đăng ký kinh doanh lần 10 ngày 06/05/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty được cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài số 134/LĐTBXH-GP ngày 26/06/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh Xã hội.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 6 Tòa nhà Viglacera, xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh lần 10, vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là 324.533,6 triệu đồng Việt Nam, chia thành 32.453.360 cổ phần phổ thông, không có cổ phần ưu đãi, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty thực hiện mua lại 830.000 cổ phiếu quỹ. Số cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 30/09/2011 của Công ty là 31.623.360 cổ phiếu. Toàn bộ cổ phiếu của Công ty đăng ký lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội HNX với mã chứng khoán SHN (ngày chào sàn 16/12/2009).

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh ô tô, xe máy và phụ tùng ô tô, xe máy;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế phục vụ cho ngành công nghiệp, nông nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Tư vấn đầu tư tài chính;
- Dịch vụ ủy thác đầu tư;
- Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, hạ tầng giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, hạ tầng đô thị;
- Thiết kế quy hoạch, thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn, thiết kế công trình đường bộ;
- Giám sát thi công xây dựng công trình cầu đường;
- Giám sát thi công các công trình xây dựng công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: bao gồm các dịch vụ môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản (không bao gồm dịch vụ giám định hàng hóa; định giá tài sản thuộc thẩm quyền của Nhà nước; không bao gồm tư vấn giá đất);
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Kinh doanh sắt, thép, phôi thép và kim loại màu;
- Mua, bán lương thực, thực phẩm, phân bón các loại;
- và các hoạt động kinh doanh khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 Áp dụng các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2011 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính các năm trước.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu và các khoản đầu tư khác. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng về tổn thất của các khoản đầu tư khác. Giá vốn của chứng khoán đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền mỗi tháng.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

3.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu được tại thời điểm cuối năm. Theo đó, Công ty trích lập dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

<u>Loại tài sản</u>	Thời gian sử dụng (năm)
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị văn phòng	3

3.8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi sổ theo giá gốc. Lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính dựa trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các tổ chức kinh tế mà Công ty có tham gia góp vốn. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản phát sinh khác (ngoài lợi nhuận được chia) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn (ngoài dự án CT1-The Pride) không có dấu hiệu nào cho thấy các khoản đầu tư này có sự giảm giá nên Công ty không trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tại thời điểm 30/09/2011.

3.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông về chia cổ tức.

3.10 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”) hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ kế toán không được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán. Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

3.11 Chi phí đi vay

Các khoản vay của Công ty trong năm gồm các khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Toàn bộ chi phí lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty phát sinh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

3.12 Chính sách ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành, được khách hàng thanh toán hoặc chấp thuận thanh toán.

Giao dịch chứng khoán được coi là thành công khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch khớp lệnh và kết quả thanh toán bù trừ chứng khoán của Trung tâm giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết) hay khi thoả thuận về chuyển giao tài sản theo Hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì

không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 Các bên liên quan

Một bên được gọi là bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có thể ảnh hưởng lớn đến Công ty trong các quyết định về hoạt động và tài chính.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối Quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	839,884,409	650,488,167
Tiền gửi ngân hàng	2,017,429,180	26,639,172,831
Các khoản tương đương tiền		80,000,000,000
Cộng	2,857,313,589	107,289,660,998

4.2 Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối Quý	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	9,294,335,028	22,443,900,567
Đầu tư ngắn hạn khác	333,430,316,928	46,301,681,498
- <i>Nguyễn Anh Quân(*)</i>	238,000,000,000	-
- <i>Các tổ chức cá nhân khác</i>	95,352,055,293	-
- <i>Thẻ golf</i>	120,855,000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2,521,746,704)	(1,887,023,046)
Cộng	340,202,905,252	66,858,559,019

Ghi chú:

(*): Đây là khoản vay do Công ty CP BETA BQP vay theo hợp đồng vay vốn số 111-11/HĐVV/SHN-BETA ngày 27/01/2011 và phụ lục 01 ngày 03/04/2011 (Thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ-HĐQT/2011 ngày 21/01/2011).

Theo công văn số 26/2011/CV-TĐM ngày 14/06/2011 của Công ty CP BETA Bộ Quốc phòng, số nợ gốc và lãi liên quan đến hợp đồng này được chuyển sang cá nhân ông Nguyễn Anh Quân - Tổng Giám đốc Công ty CP BETA - Bộ Quốc phòng từ ngày 01/07/2011. Khoản vay sẽ được đảm bảo bởi phần vốn góp vào Công ty CP Bất động sản Âu Lạc do ông Nguyễn Thanh Tùng đứng tên sở hữu với số cổ phần 13.770.000 cổ phần, tương đương giá trị 335 tỷ đồng, chiếm 90% vốn điều lệ của Công ty CP Bất động sản Âu Lạc.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(TIẾP THEO)

4.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối Quý	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu Cty CP Cơ điện và Công trình(1)	510,225,000	481,675,000
Tiền lãi vay phải thu	8,567,305,401	515,156,100
Công ty CP CK ngân hàng Nam Việt	-	38,258,054,106
Công ty CP đầu tư bất động sản An Bình	3,763,200,000	2,520,000,000
Lãi hợp đồng Repo chứng khoán	-	22,664,889
Phải thu Nguyễn Anh Quân(2)	62,511,324,892	
+ Tiền phạt vi phạm hợp đồng	35,000,000,000	
+ Tiền lãi vay phải thu	27,511,324,892	
Cộng	75,352,055,293	41,797,550,095

Ghi chú:

(1) Số phải thu về lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh theo đồng hợp tác liên doanh ngày 22/01/2008

(2) Lãi vay phải thu theo hợp đồng vay vốn số 111-11/HĐVV/BETA ngày 27/01/2011 và hợp đồng hợp tác đầu tư số 22/2011/HĐHT/BETA-HANIC ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần BETA BQP và tiền phạt vi phạm hợp đồng số 22/2011/HĐHT/BETA-HANIC. Ngày 14/06/2011 Công ty cổ phần BETA BQP đã có công văn số 26/2011/CV-TĐM đề nghị chuyển toàn bộ phần lãi vay và tiền phạt hợp đồng theo 2 hợp đồng trên sang cho ông Nguyễn Anh Quân - Tổng Giám đốc Công ty CP BETA - Bộ Quốc.

4.4 Hàng tồn kho

	Số cuối Quý	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6,108,411,659	2,327,454,674
Hàng hóa	-	-
Cộng	6,108,411,659	2,327,454,674

4.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn thời điểm 30/09/2011 gồm chi phí thuê văn phòng, chi phí mua bảo hiểm xe ô tô và chi phí cải tạo, sửa chữa chờ phân bổ.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(TIẾP THEO)

4.6 Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối Quý	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản tạm ứng	31,351,240,193	17,092,983,921
Cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	15,851,242,000
- Ký quỹ bằng tiền	-	7,711,242,000
- Cầm cố, ký quỹ bằng chứng khoán		8,140,000,000
+ Tổng công ty bảo hiểm dầu khí VN	-	8,140,000,000
Cộng	31,351,240,193	32,944,225,921

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	5,581,719,586	212,400,894	5,794,120,480
Tăng trong kỳ	971,461,818	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối Quý	6,553,181,404	212,400,894	6,765,582,298
HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số đầu năm	1,122,610,816	129,311,909	1,251,922,725
Khấu hao trong kỳ	582,509,924	28,073,323	610,583,247
- Trích khấu hao trong kỳ	582,509,924	28,073,323	610,583,247
- Tăng khác	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối Quý	1,705,120,740	157,385,232	1,862,505,972
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	4,459,108,770	83,088,985	4,542,197,755
Số cuối Quý	4,848,060,664	55,015,662	4,903,076,326

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(TIẾP THEO)

4.8 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND	Vốn điều lệ %	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty TNHH XNK hàng hóa Việt Nam	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	100
Địa chỉ: Nhà vườn B42 KĐT Trung Hòa Nhân Chính - Hà Nội				
Ngành nghề kinh doanh chính:				
Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô, buôn bán nông lâm sản, nguyên liệu và động vật sống				
Cộng	2,000,000,000	2,000,000,000		

4.9 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Đầu tư cổ phiếu dài hạn	38,440,350,000	29,700,350,000
Cổ phiếu chưa niêm yết	38,440,350,000	29,700,350,000
Đầu tư dài hạn khác	253,898,414,080	81,117,000,000
Công ty cổ phần thủy điện Đắkpru	3,900,000,000	3,900,000,000
Dự án khu nhà ở văn phòng Tây Mỗ, Từ Liêm	25,000,000,000	25,000,000,000
Dự án Tòa nhà văn phòng và khu CC cao cấp Mỹ Đình	5,067,000,000	5,067,000,000
Dự án khu biệt thự Quang Hương, Hòa Bình	800,000,000	800,000,000
Công ty cổ phần Xuân Minh SD Thanh Hoa	5,850,000,000	5,850,000,000
Dự án đầu tư XD Cụm công nghiệp Diêm Thụy, Thái Nguyên	25,000,000,000	25,000,000,000
Dự án trạm thu phí Hoàng Mai	13,500,000,000	15,500,000,000
Dự án CT1-The Pride	174,781,414,080	
Cộng	292,338,764,080	110,817,350,000

Ghi chú:

Khoản đầu tư dài hạn vào cổ phiếu chưa niêm yết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày theo giá gốc.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(TIẾP THEO)

4.10 Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Eximbank - Chi nhánh Long Biên	32,941,300,000	8,315,428,190
Ngân hàng Techcombank-Hội sở	-	50,000,000,000
Ngân hàng TMCP Liên Việt	-	50,000,000,000
Công ty cổ phần Liên Việt Holdings	46,320,000,000	-
Công ty CP chứng khoán TM& CN Việt Nam	-	6,699,000,000
Công ty CP chứng khoán MHB-CN Hà Nội	-	2,412,100,000
Công ty CP phát triển hạ tầng Hà Nội	-	3,859,970,400
Công ty CP CK ngân hàng Nam Việt	-	-
Vay các cá nhân	187,403,290,425	15,231,325,000
Cộng	266,664,590,425	136,517,823,590

4.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	85,345,894	4,913,306,492
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,595,890,221	10,413,229,827
Thuế thu nhập cá nhân	104,135,837	178,976,084
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	336,079,010	-
Cộng	12,121,450,962	15,505,512,403

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(TIẾP THEO)

4.12 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối Quý	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty quản lý quỹ Dầu khí Toàn Cầu(1)	24,000,000,000	24,000,000,000
Cổ tức phải trả cổ đông	16,267,249,376	40,569,376
Tổng Công ty CP bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	-	3,514,720,000
Công ty CP phát triển hạ tầng Hà Nội(2)	10,000,000,000	10,000,000,000
Ông Đỗ Trung Thiện	2,000,000,000	2,000,000,000
Phải trả các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán	3,465,802,993	19,600,676,367
Phải trả các cá nhân tiền hợp tác đầu tư dự án Thanh Hà	25,821,500,000	
Các khoản phải trả phải nộp khác	807,754,247	288,840,165
Cộng	82,362,306,616	59,444,805,908

Ghi chú:

- (1) Công ty Quản lý Quỹ Dầu khí toàn cầu chuyển cho Công ty 24 tỷ đồng theo Hợp đồng số 01/HANIC-GP.FUND FUND và Biên bản thống nhất ngày 16/05/2009 giữa Công ty và Công ty quản lý quỹ dầu khí toàn cầu (GP.FUND) về việc thỏa thuận chuyển nhượng quyền tham gia góp 15% vốn đầu tư dự án Tây Mỗ.
- (2) Số tiền Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Hà Nội chuyển theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền tham gia dự án Trung tâm Thương mại dịch vụ và nhà ở Vạn Minh.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI

Tầng 6, tòa nhà Viglacela, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.13 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Số cuối Quý	Số đầu năm
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	324,533,600,000	87,020,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	237,513,600,000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	324,533,600,000	324,533,600,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	14,793,400,000

c) Cổ tức

	Số cuối Quý	Số đầu năm
- Cổ tức theo kế hoạch năm	12%	15%
+ Cổ tức năm 2010 tạm chia	-	10%
+ Cổ tức còn lại của 2009 chia trong năm		7%

d) Cổ phiếu

	Số cuối Quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32,453,360	32,453,360
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32,453,360	32,453,360
+ Cổ phiếu phổ thông	32,453,360	32,453,360
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	830,000	810,000
+ Cổ phiếu phổ thông	830,000	810,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31,623,360	31,643,360
+ Cổ phiếu phổ thông	31,623,360	31,643,360
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu(VND/CP)	10,000	10,000

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III năm 2011 VND	Quý III năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	836,161,700	257,838,654,760
- Doanh thu bán hàng	-	253,497,954,987
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	836,161,700	4,340,699,773
Các khoản giảm trừ doanh thu	450,525,454	-
Cộng	385,636,246	257,838,654,760

5.2 Giá vốn

	Quý III năm 2011 VND	Quý III năm 2010 VND
Giá vốn hàng bán	-	246,652,100,001
Cộng	-	246,652,100,001

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III năm 2011 VND	Quý III năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	18,966,120,096	3,369,933,238
Lãi đầu tư chứng khoán ngắn hạn	107,015,470	6,964,246,892
Cổ tức, lợi nhuận được chia	988,828,000	42,545,600
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	253,577,472
Doanh thu hoạt động tài chính khác	289,226,572	822,489,088
Cộng	20,351,190,138	11,452,792,290

5.4 Chi phí tài chính

	Quý III năm 2011 VND	Quý III năm 2010 VND
Chi phí lãi vay	8,924,348,588	4,660,234,912
Lỗ đầu tư chứng khoán ngắn hạn	791,138,661	9,173,378,782
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	1,071,043,880	1,596,740,729
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn(CT1-The Pride	12,234,698,986	-
Chi phí tài chính khác	923,704,489	977,810,195
Cộng	23,944,934,604	16,408,164,618

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH(TIẾP THEO)

5.5 Chi phí bán hàng

	Quý III năm 2011	Quý III năm 2010
	VND	VND
Chi phí bán hàng nhân viên	597,213,207	549,337,930
Chi phí vật liệu, bao bì	72,374,136	75,719,614
Chi phí khấu hao TSCĐ	30,358,182	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	135,100,379	1,079,496,382
Chi phí bằng tiền khác	116,643,243	921,759,116
Cộng	951,689,147	2,626,313,042

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III năm 2011	Quý III năm 2010
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1,027,785,865	984,450,649
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	231,605,306	152,093,279
Chi phí khấu hao TSCĐ	176,205,285	178,695,867
Chi phí thuê, phí, lệ phí	16,932,661	696,195,585
Chi phí dịch vụ mua ngoài	215,849,640	251,626,208
Chi phí bằng tiền khác	203,476,703	74,123,106
Cộng	1,871,855,460	2,337,184,694

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý III năm 2011	Quý III năm 2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(6,151,652,827)	1,265,129,739
Các khoản điều chỉnh khỏi thu nhập chịu thuế	-	42,545,600
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>		42,545,600
Điều chỉnh giảm chi phí tính thuế		2,554,956
- <i>Tiền phạt thuế</i>		2,554,956
Tổng thu nhập chịu thuế	(6,151,652,827)	1,225,139,095
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 25%		306,284,774
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	306,284,774

6. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2010.

Nguyễn Thị Hải Yến
Kế toán trưởng

Lưu Quang Minh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2011

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.13 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>		<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 01/01/2010	87,020,000,000	504,000,000	(238,601,444)	-	227,058,494	113,529,247	8,764,868,551	96,390,854,848
Tăng vốn trong năm	237,513,600,000	24,332,524,364		(12,501,070,000)	-	-	-	249,345,054,364
Lợi nhuận trong năm	-	-		-	-	-	34,441,061,966	34,441,061,966
Chia cổ tức trong kỳ	-	-		-	-	-	(14,793,400,000)	(14,793,400,000)
Chi từ các quỹ	-	-		-	982,720,000	491,360,000	(1,474,080,000)	-
Tăng /giảm khác	-		238,601,444	-	-	-	(1,090,577,690)	(851,976,246)
Tại ngày 31/12/2010	324,533,600,000	24,836,524,364	-	(12,501,070,000)	1,209,778,494	604,889,247	25,847,872,827	364,531,594,932
Tại ngày 01/01/2011	324,533,600,000	24,836,524,364		(12,501,070,000)	1,209,778,494	604,889,247	25,847,872,827	364,531,594,932
Tăng vốn trong kỳ				(288,000,000)	-	-	-	(288,000,000)
Lợi nhuận kỳ này	-	-		-	-	-	6,712,122,139	6,712,122,139
Trích lập các quỹ					2,661,634,685	1,663,521,678	(4,325,156,363)	-
Tăng/Giảm khác(*)	-			-		-	(20,307,859,701)	(20,307,859,701)
Tại ngày 30/09/2011	324,533,600,000	24,836,524,364		(12,789,070,000)	3,871,413,179	2,268,410,925	7,926,978,902	350,647,857,370

Ghi chú: (*) Giảm lợi nhuận do :

- Trích lập các quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ ban điều hành và phần cổ tức còn lại năm 2010 là 5% phải trả cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 số 01/NQ-DHĐCĐ/2011 ngày 19/04/2011 với số tiền lần lượt là 3.327.043.357 đồng, 300.000.000 đồng và 16.226.680.000 đồng
- Các khoản truy thu thuế và phạt thuế theo Biên bản quyết toán thuế ngày 25/04/2011 của chi cục thuế Huyện Từ Liêm số tiền là: 454.136.344 đồng

-----***-----

-----***-----

Số : 1015 /CV-HANIC

Hà nội, ngày 25 tháng 10 năm 2011

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của tổ chức niêm yết theo quy định tại thông tư 09/2010/TT-BTC hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội giải trình sự chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý III/2011 so với Quý III/2010 như sau:

CHỈ TIÊU	QUÝ III/2011	QUÝ III/2010	CHÊNH LỆCH	
			GIÁ TRỊ	TỶ LỆ
Tổng doanh thu	20.736.826.384	269.291.447.050	(248.554.620.666)	-92,3%
Tổng chi phí	26.888.479.211	268.026.317.311	(241.137.838.100)	-90,0%
Lợi nhuận trước thuế	(6.151.652.827)	1.265.129.739	(7.416.782.566)	-586,0%
Lợi nhuận sau thuế	(6.151.652.827)	958.844.965	(7.110.497.792)	-741,50%

Lợi nhuận sau thuế của Quý III/2011 đạt (6.151.652.827) đồng, giảm 7.110.497.792đ so với Quý III/2010, tương ứng với 741,50% là do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý III/2011 giảm 257.453.018.514 đồng so với Quý III/2010 dẫn đến lợi nhuận gộp về hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 10.800.918.513 đồng tương ứng giảm 96,5%, do: Năm qua mặt hàng chủ đạo mang lại nguồn doanh thu và lợi nhuận cho Công ty chủ yếu là phôi thép và thép xây dựng. Tuy nhiên trong thời gian qua kinh tế thế giới và trong nước gặp nhiều khó khăn, giá cả của các mặt hàng trên luôn luôn biến động, không ổn định. Việc tiêu thụ và thu hồi công nợ gặp nhiều khó khăn khiến công tác bán hàng của Công ty khó triển khai như kế hoạch đã hoạch định.

- Chi phí tài chính Quý III/2011 tăng 7.536.769.986 đồng tương ứng 46% so với Quý III/2010, do: lãi vay Quý III/2011 tăng 91,5% so với cùng kỳ năm ngoái. Mặt khác thị trường bất động sản đang chững lại do các yếu tố khách quan như: Chính

phủ thất chặt tín dụng với lĩnh vực phi sản xuất trong đó có bất động sản, lãi suất của các ngân hàng cho vay quá cao nên việc phân phối các căn hộ chung cư khó khăn nên trong kỳ Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá dự án Tòa nhà The Pride 12.234.698.986đ.

Trên đây là toàn bộ giải trình của Công ty, kính trình Quý cơ quan quản lý xem xét!

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI

Nơi nhận:

- *Như trên*
- *Lưu VT*